CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT LẠNG SƠN

MẪU SỐ B 01 - XS

Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/08/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Dư cuối kỳ	Dư đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**13 119 050 288**	**12 777 359 814**
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	**110**		**1 909 627 859**	**2 518 729 134**
1. Tiền	111	V.01	360 228 676	638 927 977
2. Tiền gửi ngân hàng	112		1 549 399 183	1 879 801 157
3. Các khoản tương đương tiền	113			
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	**120**	**V.02**	**10 662 630 438**	**9 461 039 009**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10 662 630 438	9 461 039 009
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	**130**		**313 875 710**	**575 998 653**
1. Phải thu khách hàng	131		32 561 500	4 000 000
2. Trả trước cho người bán	132		9 466 450	86 478 160
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	271 847 760	485 520 493
5. Dự phòng khoản thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	**140**		**232 916 281**	**221 593 018**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	232 916 281	221 593 018
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	**150**			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**15 812 672 533**	**16 083 415 396**
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	**220**		**15 684 585 282**	**15 982 443 972**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	15 684 585 282	15 982 443 972
- Nguyên giá	222		19 757 904 499	19 757 904 499
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4 073 319 217)	(3 775 460 527)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		253 580 000	253 580 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(253 580 000)	(253 580 000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		

Scanned with CamScanner

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Dư cuối kỳ	Dư đầu năm
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	**240**	**V.12**		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đ.tư TC dài hạn (*)	259			
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	**260**		**128 087 251**	**100 971 424**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	128 087 251	100 971 424
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Đầu tư dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**28 931 722 821**	**28 860 775 210**
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**5 180 113 219**	**5 792 828 543**
I. NỢ NGẮN HẠN	**310**		**4 319 113 219**	**5 009 028 543**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả cho người bán	312		1 440 000	4 560 000
3. Người mua trả tiền trước	313		771 120 787	667 685 557
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà Nước	314	V.16	1 747 793 524	1 446 607 629
5. Phải trả người lao động	315		391 321 975	843 322 345
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	116 311 049	352 457 128
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		1 179 351 392	1 179 351 392
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		111 774 492	515 044 492
II. NỢ DÀI HẠN	**330**		**861 000 000**	**783 800 000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác, ký quỹ ký cược	333		861 000 000	783 800 000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.22**	**23 751 609 602**	**23 067 946 667**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		22 499 330 982	22 499 330 982
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		568 615 685	568 615 685
6. Quỹ dự phòng tài chính	418			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		683 662 935	
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**28 931 722 821**	**28 860 775 210**

Scanned with CamScanner

Scanned with CamScanner

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Dư cuối kỳ	Dư đầu năm
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			**35 664 164 493**	**35 664 449 493**
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Vé xổ số nhận bán hộ				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng				
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp			862 000 000	862 000 000
7. Ngoại tệ các loại				
8. Doanh số phát hành xổ số kiết thiết			35 664 164 493	35 664 449 493

Ngày 19 Tháng 7 Năm 2019

Kế toán ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
		CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT LẠNG SƠN
Hoàng Thị Yến		Bùi Văn Phượng

Scanned with CamScanner

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT LẠNG SƠN

MẪU SỐ B 02 - XS

Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/08/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý II Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ trước	Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm
1. DOANH THU (01=01.1+01.2)	01	VI.25	**12 940 839 496**	**11 945 445 050**	**24 886 284 546**
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số:	01.1		12 644 940 004	11 702 581 815	24 347 521 819
1.1.1. Xổ số truyền thống	01.1.1		5 019 900 000	3 819 227 272	8 839 127 272
1.1.2. Xổ số cào	01.1.2				
1.1.3. Xổ số bóc	01.1.3		727 305 456	417 214 547	1 144 520 003
1.1.4. Xổ số lôtô	01.1.4		6 089 225 457	6 603 976 361	12 693 201 818
1.1.5. Xổ số điện toán	01.1.5				
1.1.6. Xổ số lôtô cặp	01.1.6		808 509 091	862 163 635	1 670 672 726
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2		295 899 492	242 863 235	538 762 727
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU (02=02.1+02.2)	02		**1 649 340 002**	**1 526 423 715**	**3 175 763 717**
2.1. Giảm trừ doanh thu xổ số:	02.1		1 649 340 002	1 526 423 715	3 175 763 717
2.1.1. Xổ số truyền thống	02.1.1		654 769 565	498 160 079	1 152 929 644
2.1.2. Xổ số cào	02.1.2				
2.1.3. Xổ số bóc	02.1.3		94 865 928	54 419 285	149 285 213
2.1.4. Xổ số lôtô	02.1.4		794 246 799	861 388 224	1 655 635 023
2.1.5. Xổ số điện toán	02.1.5				
2.1.6. Xổ số lôtô cặp	02.1.6		105 457 710	112 456 127	217 913 837
2.2. Giảm từ doanh thu khác	02.2				
3. DOANH THU THUẦN (10=01-02)	10		**11 291 499 494**	**10 419 021 335**	**21 710 520 829**
3.1 Doanh thu thuần kinh doanh xổ số:	10.1		10 995 600 002	10 176 158 100	21 171 758 102
3.1.1. Xổ số truyền thống	10.1.1		4 365 130 435	3 321 067 193	7 686 197 628
3.1.2. Xổ số cào	10.1.2				
3.1.3. Xổ số bóc	10.1.3		632 439 528	362 795 262	995 234 790
3.1.4. Xổ số lôtô	10.1.4		5 294 978 658	5 742 588 137	11 037 566 795
3.1.5. Xổ số điện toán	10.1.5				
3.1.6. Xổ số lôtô cặp	10.1.6		703 051 381	749 707 508	1 452 758 889
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2		295 899 492	242 863 235	538 762 727
4. CHI PHÍ KINH DOANH (11=11.1+11.2)	11		**9 130 286 895**	**8 133 115 904**	**17 263 402 799**
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		9 017 142 679	8 017 987 612	17 035 130 291
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		7 130 130 112	6 265 792 999	13 395 923 111
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		1 887 012 567	1 752 194 613	3 639 207 180
4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2		113 144 216	115 128 292	228 272 508
5. LỢI NHUẬN GỘP (20-10-11)	20		**2 161 212 599**	**2 285 905 431**	**4 447 118 030**
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số	20.1		1 978 457 323	2 158 170 488	4 136 627 811

Scanned with CamScanner

(20.1=10.1-11.1)					
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác (20.2=10.2-11.2)	20.2		182 755 276	127 734 943	310 490 219
6. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	21	VI.26	25 788 616	89 239 035	115 027 651
7. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	22	VI.28			
TRONG ĐÓ: CHI PHÍ LÃI VAY	23				
8. CHI PHÍ BÁN HÀNG	24		123 047 809	135 562 509	258 610 318
9. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	25		1 578 101 690	1 761 577 728	3 339 679 418
10. LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (30=20+(21-22)-24-25)	30		485 851 716	478 004 229	963 855 945
11. THU NHẬP KHÁC	31			15 722 724	15 722 724
12. CHI PHÍ KHÁC	32				
13. LỢI NHUẬN KHÁC (40=31-32)	40			15 722 724	15 722 724
14.TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (50=30+40)	50		485 851 716	493 726 953	979 578 669
15. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	51	VI.30	97 153 494	98 762 240	195 915 734
16. CHI PHÍ THUẾ TNDN HOÃN LẠI	52	VI.30			
17. LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (60=50-51-52)	60		388 698 222	394 964 713	783 662 9[illegible]

Lập, Ngày 19 Tháng 7 Năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
	Hoàng Thị Yến	Bùi Văn Phượng

M.S.D.N: 4900100942 - C.T.I.N. CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT LẠNG SƠN TP. LẠNG SƠN - T. LẠNG SƠN

Scanned with CamScanner

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT LẠNG SƠN

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN NGÀY 30/06/2019

CHỈ TIÊU	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU KỲ	SỐ PHẢI NỘP SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ	SỐ ĐÃ NỘP LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
1. Thuế GTGT phải nộp	852 310 677	2 391 053 687	2 091 032 833	1 152 331 531
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	498 694 031	3 175 763 717	3 193 892 018	480 565 730
3. Thuế xuất nhập khẩu				
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	95 602 921	195 915 734	176 622 392	114 896 263
5. Thuế thu nhập cá nhân		61 204 512	61 204 512	
5.1 Thuế TNCN CBVC Công ty		60 204 512	60 204 512	
5.2 Thuế TNCN đại lý bán vé				
5.3 Thuế TNCN trúng thưởng XS		1 000 000	1 000 000	
6. Thuế tài nguyên				
7. Thuế nhà đất, tiền thuê đất		112 665 600	112 665 600	
8. Các loại thuế khác		3 000 000	3 000 000	
9. Phí lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Tổng Cộng	**1 446 607 629**	**5 939 603 250**	**5 638 417 355**	**1 747 793 524**
Trong đó: Thực nộp	**1 446 607 629**	**5 938 603 250**	**5 637 417 355**	**1 747 793 524**
Thu hộ nộp hộ		**1 000 000**	**1 000 000**	

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang kỳ này: 1 446 607 629

Trong đó thuế thu nhập doanh nghiệp: 95 602 921

Lạng Sơn, Ngày 19 Tháng 7 Năm 2019

Kế toán ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
	HOÀNG THỊ YẾN	Bùi Văn Phượng

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT LẠNG SƠN

Scanned with CamScanner

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT LẠNG SƠN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1.Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		20 632 047 910	
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(1 510 922 213)	
3.Tiền chi trả cho người lao động	03		(2 477 597 709)	
4.Tiền chi trả lãi vay	04			
5.Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(176 622 392)	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
6.Tiền thu khác từ hoạt động doanh nghiệp	06		1 249 575 928	
7.Tiền chi khác cho hoạt động doanh nghiệp	07		(17 407 639 080)	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		308 842 444	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		15 722 724	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(9 064 000 000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		8 128 800 757	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1 532 800	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(917 943 719)	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40			
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		(609 101 275)	
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		2 518 729 134	
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	1 909 627 859	

Ngày 19 tháng 7 năm 2019

Kế toán ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
	Hoàng Thị Yến	Bùi Văn Phượng

M.S.D.N: 4900100942 - C.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT LẠNG SƠN TP. LẠNG SƠN - T. LẠNG SƠN

Scanned with CamScanner

UBND TỈNH LẠNG SƠN
CÔNG TY TNHH MTV XSKT

Mẫu số 01

PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - CÔNG TY MẸ
KỲ BÁO CÁO 6 THÁNG NĂM 2019

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)		
a, Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)		
b, Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)		
a, Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)		
b, Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)		
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)		
a, Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b, Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)		
a, Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)		
b, Phát hành trái phiếu...	142	D (đồng)		
c, Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d, Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)		
a, Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b, Vay NN được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c, Vay NN theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d, Phát hành trái phiếu	154	D (đồng)		
e, Các khoản vay NN còn lại	155	D (đồng)		
6. Vốn điều lệ (VĐL)	200	D (đồng)	**23.751.609.602**	**23.067.946.667**
a, Nguồn bổ sung VĐL từ nguồn NSNN	210	P (đồng)		
b, Nguồn b.sung VĐL từ quỹ HTSX & PTDN	220	P (đồng)		
c, Nguồn b.sung VĐL từ quỹ HTSX của C.ty mẹ	230	P (đồng)		
d, Nguồn bổ sung VĐL từ quỹ ĐTPT	240	P (đồng)	568.615.685	568.615.685
đ, Nguồn b.sung VĐL từ LN sau thuế...	250	P (đồng)		
e, Nguồn b.sung VĐL từ nhận ch.giao nơi khác	260	P (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	**5.938.603.250**	**11.977.422.078**
a, Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)		
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	2.391.053.687	4.993.040.270
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	2.091.032.833	4.580.767.285
- Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB)	314			
+ Số thuế TTĐB phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)	3.175.763.717	6.533.218.342
+ Số thuế TTĐB đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)	3.193.892.018	6.261.821.502

Scanned with CamScanner

- Thuế TNDN	317			
+ Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	195.915.734	185.602.921
+ Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	176.622.392	100.398.295
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế khác, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	175.870.112	265.383.795
+ Số thuế khác, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	175.870.112	265.383.795
b. Nộp NSNN từ H.động KD XNK	330	P (đồng)		
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)		
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)		
+ Thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)		
- Thuế TTĐB hàng NK	337			
+ Thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)		
+ Thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)		
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)		
+ Thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)		
- Thuế TTĐB hàng XK	343			
+ Thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)		
+ Thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)		
c. Lợi nhuận nộp NSNN (theo NĐ 204)	350			
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)		
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)		
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển n.sau	360	**D (đồng)**	**1.747.793.524**	**1.446.607.629**
9. Doanh thu cung ứng sp, d.vụ công ích	400	P (đồng)		
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a, Tổng số người quản lý doanh nghiệp (DN)	510	D(người)	4,0	4,0
- Người quản lý DN chuyên trách	511	D(người)	3,0	3,0
- Người quản lý DN không chuyên trách	512	D(người)	1,0	1,0
b, Quỹ tiền lương của người quản lý DN	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	1.100.000.000	1.154.400.000
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	609.207.332	910.000.000
Thu nhập bình quân của người quản lý DN	523	P (đồng)	25.383.639	18.958.333
11. Người lao động	600			
a, Tổng số người lao động	610	D(người)	41	39
b, Quỹ tiền lương của người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	3.554.328.000	3.260.000.000
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	1.975.756.899	3.411.360.000
c, Thu nhập bình quân của người lao động	623	P (đồng)	8.031.532	7.289.231
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)		
a, Phát sinh tăng đầu tư...	711	P (đồng)		
b, Thoái vốn đầu tư...	712	P (đồng)		
c, Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư...	713	P (đồng)		
13. Số dư đầu tư vào BĐS trong kỳ	720	D (đồng)		

Scanned with CamScanner

a, Phát sinh tăng đầu tư...	721	D (đồng)		
b, Thoái vốn đầu tư...	722	P (đồng)		
c, Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư...	723	P (đồng)		
14. Số dư đầu tư vào C.ty tài chính, NH TMCP	730	D (đồng)	10.662.630.438	9.461.039.009
a, PS tăng đầu tư vào C.ty TC, NH TMCP trong kỳ	731	P (đồng)	1.201.591.429	2.846.274.189
b, Thoái vốn đ.tư vào C.ty TC, NH TMCP trong kỳ	732	P (đồng)		
c, Số thu từ thoái vốn đ.tư vào NH TMCP trong kỳ	733	P (đồng)		
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư (QĐT)	740	D (đồng)		
a, Phát sinh tăng đầu tư vào QĐT trong kỳ	741	P (đồng)		
b, Thoái vốn đầu tư vào QĐT trong kỳ	742	P (đồng)		
c, Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào QĐT trong kỳ	743	P (đồng)		
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm (CTBH)	750	D (đồng)		
a, Phát sinh tăng vào CTBH trong kỳ	751	P (đồng)		
b, Thoái vốn đầu tư trong kỳ	752	P (đồng)		
c, Số tiền thu trong kỳ	753	P (đồng)		
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	55.000.000.000	50.000.000.000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	930.000.000	450.000.000
19. Thuế và các khoản phải nộp NSN kế hoạch	830	P (đồng)	11.300.000.000	11.000.000.000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (đồng)		
a, Kim ngạch xuất khẩu	1110	P(ng.USD)		
b, Kim ngạch nhập khẩu	1120	P(ng.USD)		
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài (NN)	1200	D(ng.USD)		
a, Đầu tư ra NN từ nguồn vốn chu sở hữu của DN	1210	D(ng.USD)		
- Đ.tư thêm ra NN từ N.vốn CSH của DN tr.năm	1211	P(ng.USD)		
- Thoái V.Đ.tư ra NN từ N.vốn CSH của DN tr.năm	1212	P(ng.USD)		
b, Đ.tư ra NN từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D(ng.USD)		
- Đầu tư ra NN... trong năm	1221	P(ng.USD)		
- Thoái vốn đầu tư... Trong năm	1222	P(ng.USD)		
c, Đầu tư ra NN từ nguồn vốn huy động NN	1230	D(ng.USD)		
- Đ.tư ra NN từ nguồn vốn huy động NN tr.năm	1231	P(ng.USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra NN... trong năm	1232	P(ng.USD)		
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P(ng.USD)		
a, Thu hồi vốn đầu tư	1310	P(ng.USD)		
b, Lợi nhuận, cổ tức	1320	P(ng.USD)		
c, Lợi nhuận chuyển về nước	1330	P(ng.USD)		

Ghi chú:

Đề nghị các đơn vị giữ nguyên mẫu biểu báo cáo và các chỉ tiêu, không thêm, bớt dòng cột và thay đổi mã số chỉ tiêu khi lập báo cáo.

Lạng Sơn, ngày 19 tháng 7 năm 2019

CHỦ TỊCH

M.S.D.N: 4900100942 - C.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT LẠNG SƠN
TP. LẠNG SƠN - T. LẠNG SƠN

Bùi Văn Phượng

Scanned with CamScanner